

Bản án số: 106/2025/HC-PT

Ngày: 24 - 01 - 2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong lĩnh
vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Vũ Thanh Liêm

ông Phạm Tôn

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 427/2024/TLPT-HC ngày 15 tháng 11 năm 2024 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2024/HC-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 302/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Người khởi kiện:** bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1947.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Tấn X, sinh năm 1982 ; theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2023; cùng địa chỉ: Xóm D, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: ông Trần Việt N - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q; địa chỉ: Số F P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2. **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện B.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Ngọc T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Nguyễn Minh H – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số C P, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã B, huyện B.

Người đại diện theo pháp luật: ông Bùi T1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B; địa chỉ: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

3.2. Ông Trần T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu dân cư G, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: người khởi kiện bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 15/12/2022, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/02/2023 và ngày 24/3/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện bà Nguyễn Thị M trình bày:

Nguyên trước đây bà sinh sống tại xã B, huyện B. Khi thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 05/4/1988 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (Khoán 10), năm 1991 Hợp tác xã nông nghiệp xã B giao khoán ruộng đất cho bà để sản xuất nông nghiệp và nộp sản lượng cho Hợp tác xã, bà sử dụng đất đến năm 1995. Khi thực hiện Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, UBND xã B tiếp tục giao đất này cho bà sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1997, nhà bà M đang ở trúng vào quy hoạch xây dựng Nhà máy lọc dầu số 1 D. Khi đó phân đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc trong quy hoạch xây dựng Nhà máy lọc dầu được Ban đền bù huyện B kiểm kê, kiểm đếm và Ban quản lý dự án nhà máy lọc dầu áp giá đền bù vào cuối năm 1997, UBND tỉnh Q có ra quyết định thu hồi đất, quyết định đền bù tổng thể để giao cho Ban Q hiện nay, phần nội dung này bà M đồng ý.

Riêng phần đất đai, hoa màu còn lại của bà ngoài quy hoạch xây dựng Nhà máy lọc dầu số 1 D, bà cùng Tổ kiểm kê, Ban đền bù huyện B đi thực địa để kiểm kê, kiểm đếm lập biên bản nhằm xác lập, ghi nhận quyền sử dụng đất còn lại của bà ngoài quy hoạch. Khi đó, thửa đất nào bà M sử dụng có nộp thuế cho Hợp tác xã thì được ghi nhận diện tích đất vào biên bản, còn những thửa nào bà sử dụng không kê khai nộp thuế thì không được ghi nhận diện tích đất, chỉ ghi nhận phần cây trồng trên đất.

Năm 1997 bà M cùng những hộ dân khác có nguyện vọng được tái định cư tại xã B, không đi tái định cư tại xã B, nhưng các Hội đoàn thể trong xã B vận động bà đi tái định cư tại xã B, bà có ý kiến phải hỗ trợ phần đất đai, hoa màu ngoài nhà máy cho bà. Sau đó lãnh đạo xã, huyện có đề xuất kiến nghị với Ban quản lý dự án nhà máy lọc dầu số A D và được chấp nhận nhưng với cam kết khi nhận khoản tiền hỗ trợ ổn định đời sống để đi tái định cư phải bàn giao đất đai, nhà cửa trong quy hoạch cho Ban Q.

Năm 2010, **nhà máy M1** xây dựng 02 bể chứa dầu thô 16,5ha đất tại **xóm Đ** (theo Công văn số 3638/UBND-CN XD ngày 22/12/2009 của **UBND tỉnh Q** về việc bồi thường hỗ trợ liên quan khu vực xây dựng 02 bể chứa dầu thô **N1**), Trung tâm Phát triển quỹ đất **huyện B** dựa vào bảng áp giá không đúng nên tham mưu cho UBND huyện không thu hồi, bồi thường cho bà khi thực hiện dự án này với lý do năm 1998, Nhà nước đã ra quyết định thu hồi đất, bồi thường nên nay không thu hồi, bồi thường nữa; chỉ thu hồi, bồi thường cho phần diện tích đất đo đạc mới tăng lên trên từng thửa. Thời điểm này, bà trúng 02 thửa đất số 300/262,2m² và thửa đất số 299/711,4m², bà có đi kiểm kê nhưng diện tích đất tăng ít nên không được áp giá bồi thường, bà và nhiều hộ dân khác có đất trúng dự án phản đối, yêu cầu **UBND huyện B** phải ra quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường và chi trả tiền cho nhân dân hết diện tích trúng trong dự án theo quy định của pháp luật, vì các thửa đất của bà đang sử dụng từ năm 1991 đến 2010 nhưng **UBND huyện B** chưa ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, chưa chấm dứt quyền sử dụng đất của bà. Tuy nhiên, yêu cầu của bà không được **UBND huyện B** chấp nhận nên bà và các hộ khác không bàn giao đất để thực hiện dự án. Mặt khác, việc xây dựng 02 bể chứa dầu không trúng vào phần ruộng của bà, hiện nay 02 thửa ruộng Rộc của bà còn nguyên hình thể và bà đang sử dụng.

Ngày 01/09/2016, Chủ tịch **UBND tỉnh Q** có Công văn số 4825/UBND-CN XD về thỏa thuận cấp đất bổ sung 28,8ha đất lúa và rừng phòng hộ cho dự án **Nhà máy Q** mở rộng nhưng để đưa diện tích đất này vào phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của **huyện B** thì **UBND tỉnh Q** đổi tên chủ thể ra Công văn này, ghép cho Thủ tướng Chính phủ ra Công văn này chấp thuận phần đất bổ sung 28,8ha, thể hiện tại phụ biểu 09 kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 16/01/2017, thay đổi ngày ra Công văn trùng ngày với Thủ tướng ra Công văn 2579/TTg- KTN ngày 16/12/2014, mục đích là để khỏi phải xin Thủ tướng và Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và đất rừng phòng hộ, dẫn đến bà có 02 thửa ruộng trúng dự án mà không được bồi thường, **UBND huyện B** cho rằng các thửa ruộng của bà nằm trong số 28ha không bồi thường mà Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 23/01/2015, điều này đã gây thiệt hại cho bà.

Các thửa ruộng của bà đủ điều kiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, như quy định tại Điều 75 Luật Đất đai, cụ thể như sau:

Thửa đất số 182/261m², tờ bản đồ số 02 (Rộc 1 vụ lúa): Theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 13, diện tích 528m²; theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 272m²; theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015 thuộc thửa đất số 182, tờ bản đồ số 2, diện tích 261m².

Thửa đất số 183/711m², tờ bản đồ số 02 (Rộc 2 vụ lúa): Theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 522, tờ bản đồ số 13, diện tích 720m²; theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2, diện tích 348m² và thửa đất số 176, tờ bản đồ số 2, diện tích 366m²; theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015 thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ số 2, diện tích 711m².

Thửa đất số 69/1084m², tờ bản đồ số 02 (C): Theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 520, tờ bản đồ số 13, diện tích 560m²; theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 2, diện tích 1169m²; theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015 thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 2, diện tích 1084m².

Thửa đất số 81/688m², tờ bản đồ số 9 (H): Theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 618, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.248m²; theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 6, diện tích 412m² và thửa đất số 137, tờ bản đồ số 6, diện tích 311m²; theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015 thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 9, diện tích 688m².

Thửa đất số 36/39.527m², tờ bản đồ số 02 (Đám Triền): Theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ số 13, diện tích 50.400m²; theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 2, diện tích 135.163m²; Theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015 thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 2, diện tích 39.527m².

Khi thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-TW nêu trên, năm 1991 **Hợp tác xã nông nghiệp xã B** giao khoán ruộng đất cho hộ gia đình bà 4 thửa gồm 02 thửa Rộc là đất lúa, 02 thửa Cây Rom và Đám Triền là đất màu (Lang) để sản xuất nông nghiệp và nộp sản lượng cho Hợp tác xã, thửa Hồ Đủ là bà khai hoang vào năm 1980 để gieo lúa và làm hoa màu, đến năm 1995 khi thực hiện Nghị định 64-CP, **UBND xã B** đưa diện tích 03 thửa gồm 02 thửa Rộc và 01 thửa Cây Rom vào cân đối giao cho hộ gia đình cá nhân, chi tiết từng thửa cụ thể như sau:

Thửa Rộc (01 vụ lúa) số thửa 520/528m², tờ bản đồ số 13 (bản đồ 299/TTg) chia đôi cho ông **Nguyễn Ân** và bà, nay có số thửa 182/261m² tờ bản đồ số 2.

Thửa R (2 vụ lúa) số thửa 522/720m², tờ bản đồ số 13 (bản đồ 299/TTg), chia đôi cho bà **Châu Thị H1** nay có số thửa 195/348m², tờ bản đồ số 2 (bản đồ 2001) và bà có số thửa 176/366m², tờ bản đồ số 2 (bản đồ 2001), bà **H1** sử dụng từ năm 1995 đến năm 2002 thì không canh tác nữa, bà thấy tiếc nên quản lý sử dụng luôn, do đó bản đồ hiện nay đo vẽ thành 01 thửa đất số 183/711m², tờ bản đồ số 02 (bản đồ 2007 chỉnh lý 2015), việc cắt đất của bà đang sử dụng để chia cho bà **H1** chỉ nói miệng, không làm thủ tục thu hồi của bà rồi mới giao cho bà **H1**.

Thửa Cây Rom có số thửa 424/1216m², tờ bản đồ số 13 (bản đồ 299/TTg) khi giao khoán theo diện khoán 10 năm 1991 thì thửa này giao cho 03 hộ bằng nhau: Bà, bà **Phạm Thị P**, ông **Nguyễn V** (từ hướng bắc vào nam của thửa đất), năm 1995 thực hiện nghị định 64-CP chia tiếp cho bà phần đất bà đang sử dụng tại thửa này, riêng phần đất của ông **Nguyễn Vàng Đ** cho ông **Trần T3** để ông **T3** làm nhà cho con trai ông là ông **Trần T2** năm 1998.

Khi cơ quan đo vẽ bản đồ 2001 không báo cho bà với bà **P** biết để chỉ ranh giới phần đất của mỗi người sử dụng nên họ vẽ thành một thửa có số thửa là 60/1.169m² lập sổ mục kê để tên một mình ông **Trần T2** đứng, để loại đất thổ cư (T) vì có nhà của ông **T2**, đến bản đồ năm 2007 đo vẽ cũng không báo bà với bà **P** biết để chỉ ranh giới và giải thửa ra mà vẽ chung một thửa số 69/1.084m², tờ

bản đồ số 2 loại đất V (ONT) để tên ông **Trần T2** đứng, nếu không giải thửa ra thì phải để tên cả 3 người nhưng chỉ để tên một người làm mất đi quyền lợi của bà với bà **P**.

Thửa Đám Triền bà nhận khoán của Hợp tác xã năm 1991 là đất trồng khoai lang khoảng 400m² dưới chân **Động C**, bản đồ 299/TTg vẽ chung với thửa 516/50.400m² tờ bản đồ số 13, nay thuộc thửa 36/39.527m² tờ bản đồ số 2, năm 1995 **UBND xã B** không đưa vào cân đối giao theo nghị định 64-CP cho ai nên bà vẫn tiếp quản sử dụng đến năm 2023.

Thửa Hồ Đủ vào năm 1980 là đất hoang thuộc thửa đất số 618/1.248m², tờ bản đồ số 13 (bản đồ 299/TTg), gia đình bà khai hoang để gieo lúa rẫy và làm hoa màu, bà sử dụng ổn định từ năm 1980 đến nay, thửa này không cân đối giao theo nghị định 64-CP cho ai, năm 2008 trúng vào dự án khu giới thiệu toàn cảnh 12,3m² có bồi thường cho bà, hiện nay còn lại thuộc thửa đất số 81/688m², tờ bản đồ số 9.

Về phương châm giao đất theo Nghị định 64-CP năm 1995 của **UBND xã B** là đất của hộ gia đình đang sử dụng ở đâu thì giao lại thửa đó cho hộ đó, cân đối theo nhân khẩu hộ gia đình, năm 1995 bà bị cắt đi bớt diện tích tại 02 thửa là do 02 người con gái của bà đã đi lấy chồng cắt khẩu về bên nhà chồng vì thế xã cắt bớt chia cho hộ nhiều nhân khẩu hơn.

Thửa **Cây R1** và Hồ Đủ trúng vào dự án Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất năm 2015 theo Công văn 2579/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/12/2014 nhưng năm 2015 **UBND huyện B** không ra thông báo thu hồi đất và gửi đến bà và không kiểm kê, kiểm đếm bồi thường cho bà vì cho rằng Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt năm trong 28ha không bồi thường tại Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 và quyết định này giao cho UBND huyện ra thông báo thu hồi đất tổng thể dự án, chứ không ra thông báo thu hồi đất đến từng người sử dụng đất trúng dự án.

Riêng thửa Hồ Đủ **UBND xã B** không cân đối giao theo Nghị định 64-CP cho ai, bà sử dụng từ năm 1991 đến năm 2008 trúng vào dự án khu giới thiệu toàn cảnh NMLD Dung Quất 12,3m² bà đã nhận tiền bồi thường, diện tích còn lại (769m² - 12,3m²) = 756,7m² bà sử dụng đến năm 2015 mới trúng vào dự án NMLD mở rộng nhưng **UBND huyện B** không kiểm kê, kiểm đếm thu hồi đất để bồi thường cho bà vì cho rằng Chủ tịch **UBND tỉnh Q** đã phê duyệt vào diện không bồi thường trong số 28ha của Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 23/01/2015.

UBND huyện B không thực hiện trình tự thủ tục, lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho bà 5 thửa đất trên là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, bà biết sự việc này vào ngày 30/11/2022 tại nhà ông **Nguyễn Tấn L**, sinh năm 1953 (ở gần nhà bà và có đất canh tác ở **xã B** cũng gần với đất của bà). Ông **L** cho bà biết ông có yêu cầu **UBND huyện B** cung cấp cho ông Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 về việc phê duyệt kế hoạch, tiến độ chi tiết thực hiện về công tác bồi thường, tái định cư và giải phóng mặt bằng dự án: Nâng cấp, mở rộng **nhà máy Q** của Chủ tịch **UBND tỉnh Q**, ông xem quyết định này và nhờ con ông tra bản đồ sử dụng đất **huyện B** đến năm 2030 và

bản đồ số trên hệ thống dữ liệu đất đai quốc gia quy hoạch, bản đồ 2001, 2007 và 2015 thì phát hiện ra các thửa đất của ông L cũng như của bà đã trùng vào dự án: Nâng cấp, mở rộng nhà máy Q, nhưng UBND huyện B không lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường cho ông L cũng như của bà, bà chưa khiếu nại sự việc đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Căn cứ để bà yêu cầu Tòa án buộc UBND huyện B lập thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, bồi thường cho bà là: Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện B, được UBND tỉnh Q phê duyệt tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 24/02/2015; kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện B, được UBND tỉnh Q phê duyệt tại Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 16/01/2017, Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 về việc phê duyệt kế hoạch, tiến độ chi tiết thực hiện công tác bồi thường GPMB dự án: Nâng cấp, mở rộng N1, Công văn số 4825/UBND-CNXD ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Q, Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện B kèm theo bản đồ quy hoạch đến năm 2030, cộng với mốc giới của dự án trên thực địa thì 5 thửa đất nêu trên của bà đều nằm trong quy hoạch dự án: Nâng cấp, mở rộng N1, vì thẩm quyền thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân là của UBND cấp huyện, nhưng UBND huyện B không lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường cho bà là vi phạm pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Về yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ, chứng minh UBND huyện B thu hồi thiếu đất, không bồi thường cho bà thì bà không có tài liệu để cung cấp vì UBND huyện B không lập hồ sơ và không ra quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường cho bà.

Ngày 15/12/2022, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND huyện B lập thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, bồi thường bổ sung cho bà 5 thửa đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, các cơ quan cung cấp tài liệu cho Tòa án, bà được sao chụp tài liệu trong hồ sơ theo yêu cầu thì mới biết UBND huyện B ban hành Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ bà (Nguyễn Thị M), xã B và Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà (Nguyễn Thị M) xã B, huyện B liên quan đến 2 thửa đất 182, 183 bà đang khởi kiện nên bà khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy 2 Quyết định trên.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện B về việc không lập thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị M là trái pháp luật.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện B chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật và phải lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường bổ sung cho bà Nguyễn Thị M theo quy định của pháp luật đất đai đối với 05 thửa đất là: Rộc (1 vụ lúa) số thửa 182/261m² tờ số 02; Rộc (2 vụ lúa) số thửa 183/711m², tờ số 02; Cây Rơm số thửa 69/1.084m² tờ số 02; Hồ Đủ số thửa 81/688m², tờ số 09 và Đám Triền số thửa 36/39.527m², tờ số 02.

Tuyên hủy Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ bà Nguyễn Thị M, xã B

Tuyên hủy Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị M xã B, huyện B.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 18/8/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà M xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường bổ sung cho bà Nguyễn Thị M theo quy định của pháp luật đất đai đối với 05 thửa đất là: Rộc (1 vụ lúa) số thửa 182/261m² tờ số 02; Rộc (2 vụ lúa) số thửa 183/711m², tờ số 02; Hồ Đủ số thửa 81/688m², tờ số 09; Cây Rơm số thửa 69/1084m² tờ số 02 và Đám Triền số thửa 36/39.527m², tờ số 02.

- Tại Công văn số 1450/UBND-NC ngày 15/5/2024, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Kết quả rà soát hồ sơ bồi thường: Tại dự án 44 hộ dân xóm Đ (Khu vực 02 bể chứa): Hộ bà Nguyễn Thị M có hồ sơ bồi thường đối với 02 thửa đất, cụ thể: (1) Thửa đất số 299, diện tích thửa 711,4m², diện tích quy hoạch, thu hồi, bồi thường 30,5m² (Diện tích đã bồi thường năm 1998 là 325m²); (2) Thửa đất số 300, diện tích thửa 262,2m², diện tích quy hoạch, thu hồi, bồi thường 6,2m² (Diện tích đã bồi thường năm 1998 là 256m²). UBND huyện B ban hành Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 về thu hồi đất và Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 về bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị M với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 4.246.190 đồng; bà M đã nhận tiền bồi thường vào ngày 12/8/2011 (có Quyết định số 57/QĐ-UBND, Quyết định số 1154/QĐ-UBND và hồ sơ bồi thường hộ bà M, bản đồ photo, bảng xác nhận đất kèm theo).

Về Bản đồ qua các thời kỳ và biến động thửa đất:

Thửa đất số 182/261m², tờ bản đồ số 02 (Rộc); thửa đất số 183/711m², tờ bản đồ số 02 (Rộc); Thửa đất số 69/1084m², tờ bản đồ số 02 (Cây Rơm); thửa đất số 81/688m², tờ bản đồ số 9 (Hồ Đủ) và thửa đất số 36/39527m², tờ bản đồ số 02 (Đám Triền): Theo bản đồ 299/TTg đều không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chòong ghép được nên không xác định được vị trí.

Thửa đất số 182/261m², tờ bản đồ số 02 (Rộc): Theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 272m², loại đất 2L, quy chủ cho bà Nguyễn Thị M. Theo bản đồ địa chính năm 2007 thuộc thửa đất số 182, tờ bản đồ số 2, diện tích 261m², loại đất LUC, quy chủ cho bà Nguyễn Thị M. Theo bản đồ địa chính năm 2015 thuộc thửa đất số 182, tờ bản đồ số 2, diện tích 261m², loại đất LUC, quy chủ cho bà Nguyễn Thị M.

Thửa đất số 183/711m², tờ bản đồ số 02 (Rộc): Theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2, diện tích 348m², loại đất 2L, quy chủ cho bà Châu Thị HI và thửa đất số 176, tờ bản đồ số 2, diện tích 366m², loại đất 2L, quy chủ cho bà Nguyễn Thị M. Theo bản đồ địa chính năm 2007 thuộc thửa

đất số 183, tờ bản đồ số 2, diện tích 711m², loại đất LUC, quy chủ cho bà **Nguyễn Thị M**. Theo bản đồ địa chính năm 2015 thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ số 2, diện tích 711m², loại đất LUC, quy chủ cho bà **Nguyễn Thị M**.

Thửa đất số 69/1084m², tờ bản đồ số 02 (C): Theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 2, diện tích 1169m², loại đất T, quy chủ cho ông **Trần T2**. Theo bản đồ địa chính năm 2007 thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 2, diện tích 1084m², loại đất T, quy chủ cho bà **Trần T2**. Theo bản đồ địa chính năm 2015 thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 2, diện tích 1084m², loại đất T, quy chủ cho ông **Trần T2**.

Thửa đất số 81/688m², tờ bản đồ số 9 (Hố Đủ): Theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 6, diện tích 412m², loại đất ĐM, quy chủ cho UBND xã và thửa đất số 137, tờ bản đồ số 6, diện tích 314m², loại đất Hg/đn, quy chủ cho UBND xã. Theo bản đồ địa chính năm 2007 thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 9, diện tích 769m², loại đất NHK, quy chủ cho bà **Nguyễn Thị M**. Theo bản đồ địa chính năm 2015 thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 9, diện tích 688m², loại đất BHK, quy chủ cho bà **Nguyễn Thị M**.

Thửa đất số 36/39527m², tờ bản đồ số 02 (Đám Triền): Theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 2, diện tích 13.5163m², loại đất RTP, quy chủ cho UBND xã. Theo bản đồ địa chính năm 2007 thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 2, diện tích 39.527m², loại đất RPM, quy chủ cho UBND xã. Theo bản đồ địa chính năm 2015 thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 2, diện tích 39.519m², loại đất RPM, quy chủ cho UBND xã.

Công tác biến động các thửa đất: Theo xác nhận của **UBND xã B** tại Công văn số 405/UBND ngày 30/11/2023 thì:

Thửa đất số 299, diện tích 711,4m², tờ bản đồ số 1 (bản đồ dự án) được biến động từ thửa đất số 183/711m², tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính năm 2015. Thửa đất số 300, diện tích 262,2m², tờ bản đồ số 1 (bản đồ dự án) được biến động từ thửa đất số 182/261m², tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính năm 2015. Việc quy chủ sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh liên hệ với **UBND xã B** để được cung cấp làm rõ.

Về thực hiện công tác bồi thường năm 1997, 1998 tại dự án **Nhà máy L1**: Tại thời điểm này thực hiện kiểm kê, áp giá bồi thường do Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu thực hiện và lưu trữ hồ sơ; cơ quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là **Sở Tài chính tỉnh Q**; cơ quan phê duyệt phương án là **UBND tỉnh Q**.

Về xác định diện tích đất đã thu hồi năm 1997, 1998: Qua thẩm định bản đồ **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** đã thẩm định bản đồ thực hiện dự án, xác định diện tích đã thu hồi.

Từ năm 2023 đến nay, **UBND huyện B** chưa thực hiện việc thu hồi đất, giao đất liên quan đến dự án Nâng cấp, mở rộng **Nhà máy Q** triển khai thực hiện Quyết định 482/QĐ-TTg ngày 05/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tại Văn bản số 333/UBND ngày 03/10/2023 và Văn bản số 405/UBND ngày 30/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B trình bày:

Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ liên quan đến 5 thửa đất bà Nguyễn Thị M khởi kiện UBND xã B thống nhất với cung cấp thông tin, trình bày của UBND huyện B.

Về tài liệu hồ sơ liên quan đến bồi thường, thu hồi đất: Hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với 05 thửa đất nêu trên, UBND xã B không có hồ sơ lưu trữ. Do đó kính đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B cung cấp hồ sơ bồi thường có liên quan. Đồng thời UBND xã B xác định:

Thửa đất số 299, diện tích 711,4m², tờ bản đồ số 1 (bản đồ dự án) được biến động từ thửa đất số 183/711m², tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính năm 2015.

Thửa đất số 300, diện tích 262,2m², tờ bản đồ số 1 (bản đồ dự án) được biến động từ thửa đất số 182/261m², tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính năm 2015.

- Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 06/6/2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần T2 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất này là của ba người gồm bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị P và ông Nguyễn V được giao theo diện khoán 10 vào năm 1991 cho 3 người, sau đó đến năm 1995 thì Nhà nước giao cho bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn V theo Nghị định 64-CP của Chính phủ, phần đất của ông Nguyễn Vàng Đ cho ông Trần T3 là cha đẻ của ông một thửa đất ở vị trí khác, ông nhận phần đất của ông Nguyễn V để làm nhà ở, đến năm 2000 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01272 QSDĐ số 1303/2000/QĐ-UB(H) ngày 09/12/2000.

Đến năm 2002 ông trúng vào dự án 44 hộ dân xóm Đ được Nhà nước thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông, cấp cho ông 01 lô tái định cư ở khu dân cư G, thôn L, xã B và một lô đất tái định cư tại khu dân cư T. Tuy nhiên liên quan đến phần đất của bà Nguyễn Thị M chung thửa đất với ông nên UBND huyện B và UBND xã B chưa giải quyết cấp lô đất tái định cư thứ 2 cho ông. Ông với bà Nguyễn Thị M sẽ có thỏa thuận thành thì bà M rút đơn khởi kiện liên quan đến thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, theo đó thửa đất không còn tranh chấp nữa thì UBND huyện B phải thực hiện giao lô đất tái định cư tiếp theo cho ông theo quy định.

[2] Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2024/HC-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Điều 14 và các Điều 38, 39, 40, 42, 44 Luật Đất đai năm 2003; Điều 130 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Q ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Q Ban

hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2011; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị M** về việc yêu cầu Tòa án:

- Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện B về việc không lập thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho bà **Nguyễn Thị M** là trái pháp luật.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện B chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật và phải lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường bổ sung cho bà **Nguyễn Thị M** theo quy định của pháp luật đất đai đối với 05 thửa đất là: Rộc (1 vụ lúa) số thửa 182/261m², tờ bản đồ số 02; Rộc (2 vụ lúa) số thửa 183/711m², tờ bản đồ số 02; Hồ Đủ số thửa 81/688m², tờ bản đồ số 09; Cây Rơm số thửa 69/1084m², tờ bản đồ số 2 và Đám Triền số thửa 36/39.527m², tờ bản đồ số 02.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị M** về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ bà **Nguyễn Thị M**, xã B

- Hủy Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà **Nguyễn Thị M** xã B, huyện B.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 04 - 9 - 2024 bà **Nguyễn Thị M** kháng cáo một phần bản án hành chính sơ thẩm. Nêu căn cứ kháng cáo là bà có 02 thửa đất lúa là thửa 182 diện tích 261m² và thửa 183 diện tích 711m² tại tờ bản đồ số 02. Tuy nhiên năm 2011 không có xây dựng công trình, dự án gì nhưng lại có Quyết định thu hồi đất số 57/QĐ-UBND ngày 27-11-2011 và QĐ 1154 ngày 28-6-2011 bồi thường hỗ trợ cho bà là trái quy định pháp luật. Đối với đất thu hồi để thực hiện nhà máy lọc dầu Dung Quốc số 01 năm 1997 thì gia đình bà không khiếu nại và không liên quan. Còn phần đất ruộng nằm ngoài phạm vi xây dựng Nhà máy lọc dầu cấp thẩm quyền không lập hồ sơ thu hồi, bồi thường và bà **M** chưa nhận tiền bồi thường. Đề nghị sửa bản án hành chính sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, hủy Quyết định thu hồi đất số 57/QĐ-UBND ngày 27-11-2011 và Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 28-6-2011 bồi thường hỗ trợ của UBND huyện B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: đây là phiên tòa phúc thẩm được mở lần thứ hai, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành

chính. Về nội dung kháng cáo: bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, người kháng cáo không có tài liệu gì mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Bác đơn kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện:

Bà **Nguyễn Thị M** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện B về việc không lập thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho bà **Nguyễn Thị M** là trái pháp luật.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện B chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật và phải lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường bổ sung cho bà **Nguyễn Thị M** theo quy định của pháp luật đất đai đối với 05 thửa đất là: Rộc (1 vụ lúa) số thửa 182/261m² tờ bản đồ số 02; Rộc (2 vụ lúa) số thửa 183/711m², tờ bản đồ số 02; Cây Rơm số thửa 69/1.084m² tờ bản đồ số 02; Hồ Đủ số thửa 81/688m², tờ bản đồ số 09 và Đám Triền số thửa 36/39.527m², tờ bản đồ số 02.

Tuyên hủy Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ bà **Nguyễn Thị M**, xã B

Tuyên hủy Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà **Nguyễn Thị M** xã B, huyện B.

Tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 18/8/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà **Nguyễn Thị M** xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nội dung: Buộc Ủy ban nhân dân huyện B chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật và phải lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường bổ sung cho bà **Nguyễn Thị M** theo quy định của pháp luật đất đai đối với 05 thửa đất là: Rộc (1 vụ lúa) số thửa 182/261m² tờ bản đồ số 02; Rộc (2 vụ lúa) số thửa 183/711m², tờ bản đồ số 02; Hồ Đủ số thửa 81/688m², tờ bản đồ số 09; Cây Rơm số thửa 69/1084m² tờ bản đồ số 02 và Đám Triền số thửa 36/39.527m², tờ bản đồ số 02. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị M** là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ vào khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính, đình chỉ xét xử đối với phần nội dung yêu cầu này.

[2] Xem xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 27/01/2011:

[2.2] Về hồ sơ địa chính của thửa đất:

Thửa đất số 182/261m², tờ bản đồ số 02 (Rộc): Theo bản đồ địa chính năm 2001 thuộc thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 272m², loại đất 2L, quy chủ cho bà **Nguyễn Thị M**; Theo bản đồ địa chính năm 2007, 2015 thuộc thửa đất số 182, tờ bản đồ số 2, diện tích 261m², loại đất LUC, quy chủ cho bà **Nguyễn Thị M**.

Thửa đất số 183/711m², tờ bản đồ số 02 (Rộc): Theo bản đồ địa chính năm 2001 thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2, diện tích 348m², loại đất 2L, quy chủ cho bà **Châu Thị H1** và thửa đất số 176, tờ bản đồ số 2, diện tích 366, loại đất 2L, quy chủ cho bà **Nguyễn Thị M**. Theo bản đồ địa chính năm 2007, 2015 thửa đất số 183, tờ bản đồ số 2, diện tích 711m², loại đất LUC, quy chủ cho bà **Nguyễn Thị M**.

Theo bản đồ trích đo dự án năm 2008 để làm thủ tục thu hồi đất, giao đất cho Ban Quản lý Dự án **Nhà máy Q** thì thửa **183/711m²**, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính năm 2007 được biến động thành thửa đất **299**, tờ bản đồ số 1 (bản đồ dự án năm 2008) **xã B**, loại đất LUC; thửa đất số **182/261m²**, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính năm 2007 biến động thành thửa đất **300**, tờ bản đồ số 1, loại đất LUC.

Theo sổ xét giao đất nông nghiệp để sản xuất theo Nghị định 64/CP của **UBND xã B** ngày 12/10/1995 hộ bà **Nguyễn Thị M** được giao thửa 182/256m² (Rộc 1 vụ lúa), thửa 183/325m² (Rộc 2 vụ lúa).

Thực hiện Dự án: Bồi thường phần diện tích đất đai, cây cối hoa màu, mồ mã của các hộ dân thuộc khu vực **xóm Đ, thôn L, xã B** (bồi thường **khú Đ** đợt 3). Ngày 27/01/2011, **UBND huyện B** ban hành Quyết định số 57/QĐ-UBND về thu hồi đất của hộ bà **Nguyễn Thị M** với tổng diện tích 36,7m², trong đó thu hồi 6,2m², thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 1 và thu hồi 30,5m², thuộc thửa đất số 299, tờ bản đồ số 1 (có Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 25/01/2008); diện tích thu hồi tại **xã B** (bút lục số 280, 281).

[2.2] Theo ý kiến của người kháng cáo trình bày: Năm 2010 **Nhà máy Q** mở rộng làm 02 bể chứa dầu thô 16,5ha đất tại **xóm Đ**, bà trúng 02 thửa đất số 300/262,2m² và thửa số 299/711,4m², bà có đi kiểm kê nhưng diện tích dư ít không áp giá bồi thường cho bà. Do vậy, **UBND huyện B** không ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định đền bù đối với số diện tích đất này nên bà vẫn canh tác sử dụng từ đó đến nay. Theo bản đồ năm 2007 (chỉnh lý năm 2015), tổng diện tích mà bà đang sử dụng hợp pháp tại 02 thửa đất là 972m², trong đó: thửa đất số 183 diện tích 711m²; thửa đất số 182, diện tích 261m². Do đó, Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của **UBND huyện B** thu hồi đất của hộ gia đình bà với tổng diện tích 36,7m² tại 02 thửa đất nêu trên là chưa thu hồi hết diện tích đất của bà đang sử dụng.

Tuy nhiên: vào ngày 16/3/2010, tại Biên bản kiểm kê, đo đạc xác định diện tích đất thu hồi và tài sản bị thiệt hại thuộc phạm vi đất thu hồi để thực hiện Dự án: Bồi thường phần đất còn lại của các hộ dân thuộc Dự án Nhà máy lọc dầu trước đây, nay đi tái định cư **Bình Thanh T4** đang sử dụng canh tác khu vực **xóm Đ, xã B (đợt C)** có sự tham gia của bà **Nguyễn Thị M**, Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã B**, đại diện Ban bồi thường, di chuyển dân, **GPMB huyện B** và **Ban Q** đối với thửa đất 299, diện tích 711,4m², tờ bản đồ số 1, diện tích bồi thường, hỗ trợ là 325m² và thửa đất số 300, diện tích 262,2m², tờ bản đồ số 1, diện tích bồi thường, hỗ trợ là 256m².

Tại Bảng xác nhận diện tích đất, loại đất, vị trí, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị M do Ủy ban nhân dân xã B phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất D, những người từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng và biết rõ căn nguyên, nguồn gốc của thửa đất lập, thể hiện: Tại số thứ tự số 33 hộ bà Nguyễn Thị M có 02 thửa đất là thửa số 299, tờ bản đồ số 1, diện tích 711,4m² vào năm 1998 đã đền bù thực hiện dự án là 325m² và thửa đất 300, tờ bản đồ số 1, diện tích 262,2m² vào năm 1998 đã đền bù thực hiện dự án là 256m², thuộc vị trí 2 (bút lục 261, 273).

Theo Công văn số 405/UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân xã B xác định thửa đất số 299, tờ bản đồ số 1, diện tích 711,4m², loại đất LUC và thửa đất số 300, tờ bản đồ số 1, diện tích 262,2m², loại đất LUC, cùng tờ bản đồ dự án năm 2008 được biến động lần lượt từ thửa đất số 183, tờ bản đồ số 2, diện tích 711m², loại đất LUC và thửa đất số 182, tờ bản đồ số 2, diện tích 261m², loại đất LUC, cùng tờ bản đồ địa chính năm 2015.

Theo Công văn số 662/PTQĐ ngày 01/11/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B thể hiện tại dự án 44 hộ dân xóm Đ (Khu vực 02 bể chứa) hộ bà Nguyễn Thị M có hồ sơ bồi thường đối với 02 thửa đất nêu trên. Tại Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy Q thì hộ bà M không có hồ sơ bồi thường.

Dự án Nhà máy Q được triển khai thực hiện vào năm 1997, cho đến năm 1998 toàn bộ công tác bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân có đất bị thu hồi trên địa bàn xã B đã hoàn thành, việc thu hồi đất, kiểm kê tài sản, vật kiến trúc trên đất liên quan đến dự án vào năm 1997 đều thể hiện tại biên bản kiểm kê đất đai và tài sản khác. Sau khi thực hiện xong công tác thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, các hộ dân ở xã B đều thống nhất bàn giao mặt bằng và chuyển về xã B để tái định cư theo chính sách của Nhà nước, không có hộ dân nào phát sinh đơn thư khiếu nại, kiến nghị gì liên quan.

Đối chiếu với hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã B thể hiện việc cân đối giao đất cho các hộ dân xã B được thực hiện đúng theo quy định pháp luật, cân đối giao đất từ người có đất đang sử dụng nhiều cho người có đất đang sử dụng ít để đảm bảo quyền lợi của nhân dân, đồng thời khi thực hiện dự án đã bồi thường, hỗ trợ đầy đủ vào năm 1998. Đối với các hộ dân không trực tiếp sử dụng đất hoặc việc sử dụng đất chỉ là một phần diện tích nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của dự án nên các hộ dân được Ủy ban nhân dân huyện B bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với diện tích chênh lệch.

Như vậy, tại thời điểm thực hiện Dự án Nhà máy Q vào năm 1998, diện tích thửa đất số 300, tờ bản đồ số 1 chưa được thu hồi, bồi thường hỗ trợ là 6,2m²; diện tích thửa đất số 299, tờ bản đồ số 1 chưa được thu hồi, bồi thường, hỗ trợ là và 30,5m².

Do đó, ngày 27/01/2011, UBND huyện B ban hành quyết định số 57/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ bà Nguyễn Thị M với diện tích 36,7m² tại thửa đất số 300, tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 299, tờ bản đồ số 1, xã B, loại đất chuyên trồng lúa (LUC) là có căn cứ, phù hợp với diện tích 2 thửa đất đã được giao và quá trình thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất.

[3] Xem xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 28/6/2011:

Ngày 16/6/2011, UBND huyện B ban hành Quyết định số 2068/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng Dự án: Bồi thường diện tích đất đai, cây cối hoa màu, mồ mã của các hộ dân thuộc Nhà máy lọc dầu (bồi thường Khu vực Đ đợt 3). Ngày 28/6/2011, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1154/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị M với tổng số tiền là 4.246.190 đồng. Trong đó 1.174.400 đồng bồi thường về đất.

Hộ bà Nguyễn Thị M bị thu hồi 36,7m², loại đất trồng lúa nước (LUC) nên UBND huyện B bồi thường về đất có đơn giá 32.000đồng/m², vị trí 2, hệ số điều chỉnh 1,0 với số tiền 1.174.400 đồng là đúng với quy định tại Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Q Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Mặt khác, theo quy định tại Điều 18 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Q, khi thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình thì mức hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo việc làm bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất quy định hiện hành của UBND tỉnh. Vì vậy, UBND huyện B hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho hộ bà M số tiền là 2.936.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Về cây cối hoa màu (cây lúa) trên tổng diện tích bị thu hồi 36,7m² x 3.700đồng/m² với số tiền 135.790 đồng là đúng quy định pháp luật.

Tại Phiếu chi số 21 và Biên bản chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy Q (Vị trí 4, xã B) cùng ngày 12/8/2011 (Bút lục số 278, 277) thể hiện bà Nguyễn Thị M đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ là 4.246.190 đồng, không có ý kiến gì và bàn giao mặt bằng theo quy định.

Như vậy, việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị M của UBND huyện B tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 là có căn cứ, đúng theo quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Q về việc Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Q về Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2011.

[4] Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy bản án sơ thẩm đã quyết định có căn cứ, đúng pháp luật; kháng cáo của người khởi kiện không có cơ sở chấp nhận; Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

Về án phí: bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính; Bác kháng cáo của bà **Nguyễn Thị M** và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm 38/2024/HC-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: bà **Nguyễn Thị M** được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao- Vụ III;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Tấn Long